

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
Số: 192/CT-VPTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ly

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu bất thường định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 30/6/2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/8/2018 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người được ủy quyền công bố thông tin
Chánh văn phòng



Nguyễn Thị Tuyết Ly



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 33

1:3 8
T
SRO
HU RI

TH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO – CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 07 tháng 08 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/04/2018)
	Ông Võ Phùng Thuận	Ủy viên (hết nhiệm kỳ ngày 21/04/2018)
	Ông Quách Vĩnh Bình	Ủy viên (trúng cử ngày 21/04/2018)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (trúng cử ngày 21/04/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dinh
Giám đốc

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Số: 610/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 07 tháng 08 năm 2018, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		83.542.259.845	57.334.453.408
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.579.167.161	32.411.182.234
1. Tiền	111		15.079.167.161	19.911.182.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	12.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.771.321.347	16.118.116.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	58.460.239.734	13.561.136.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109.198.380	2.392.607.595
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	201.883.233	164.371.674
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	7.106.974.105	8.805.155.013
1. Hàng tồn kho	141		7.106.974.105	8.805.155.013
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		84.797.232	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	84.797.232	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		801.882.564.077	809.633.773.876
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.400.000	2.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
II Tài sản cố định	220		796.225.767.497	795.743.416.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	594.213.393.139	591.070.967.050
- Nguyên giá	222		1.095.154.933.384	1.071.560.631.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(500.941.540.245)	(480.489.664.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	202.012.374.358	204.672.449.506
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.622.400.320)	(11.962.325.172)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.471.439.406	9.730.696.797
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	3.471.439.406	9.730.696.797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.182.957.174	4.157.260.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.182.957.174	4.157.260.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		885.424.823.922	866.968.227.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		373.117.431.030	322.718.996.136
I- Nợ ngắn hạn	310		168.725.431.030	143.326.996.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	312.507.958	2.736.196.717
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	11.789.173.214	6.524.493.758
3. Phải trả người lao động	314		1.143.006.311	2.934.387.932
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	74.857.598.741	42.663.655.411
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	75.996.299.755	80.169.864.222
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.372.926.777
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.626.845.051	2.925.471.319
II- Nợ dài hạn	330		204.392.000.000	179.392.000.000
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	204.392.000.000	179.392.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		512.307.392.892	544.249.231.148
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	512.307.392.892	544.249.231.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.170.066.784	14.405.320.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.786.369.744	77.492.954.342
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	3.397.245.709
- LNST chưa phân phối kì này	421b		40.786.369.744	74.095.708.633
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		885.424.823.922	866.968.227.284

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS		Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	113.571.282.637	108.553.614.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		113.571.282.637	108.553.614.696
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	47.541.101.887	53.275.196.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		66.030.180.750	55.278.417.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	147.841.936	224.662.852
7. Chi phí tài chính	22	5.17	12.998.902.648	15.475.342.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.998.902.648	15.434.994.360
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	6.025.620.745	6.025.619.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		47.153.499.293	34.002.118.840
11. Thu nhập khác	31		10.003.688	10.003.082
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		10.003.688	10.003.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		47.163.502.981	34.012.121.922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	6.377.133.237	5.104.362.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		40.786.369.744	28.907.759.549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	906,4	526,2

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	47.163.502.981	34.012.121.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	23.076.063.466	22.841.580.990
- Các khoản dự phòng	3	(1.072.893.488)	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(12.634.353)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(147.841.936)	(91.784.595)
- Chi phí lãi vay	6	12.998.902.648	15.434.994.360
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	82.017.733.671	72.184.278.324
- Tăng các khoản phải thu	9	(42.653.205.186)	(43.603.019.820)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.698.180.908	170.373.749
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	3.365.199.300	(518.712.028)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.889.506.117	11.352.669.832
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.221.049.702)	(14.145.170.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.235.960.539)	(770.121.363)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.490.946.774)	(1.575.330.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.369.457.795	23.094.966.891
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24.175.750.337)	(1.564.606.313)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.841.936	91.784.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.027.908.401)	(1.472.821.718)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	37.170.472.660	41.160.870.140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.344.037.127)	(61.691.205.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.173.564.467)	(20.530.335.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.832.015.073)	1.091.809.337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.411.182.234	2.926.612.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.579.167.161	4.018.421.490

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng



Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 07 tháng 08 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 là 450.000.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2013, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty IDICO – CTCP) đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Miêng IDICO tại ngày 30/06/2015 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ngày 21 tháng 01 năm 2013, Công ty đã thay đổi các thông tin về cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Từ ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam – TNHH Một thành viên thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần với tên gọi mới là Tổng Công ty IDICO – CTCP. Tỷ lệ vốn Nhà nước tại Tổng Công ty IDICO – CTCP sau khi cổ phần hóa là 36% vốn điều lệ, theo đó tỷ lệ vốn Nhà nước tại Công ty giảm từ 51% vốn điều lệ xuống còn 18,36% vốn điều lệ.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty IDICO - CTCP	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	13,94%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom). Mã cổ phiếu là: ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 95 người (Tại 30/06/2017 là 98 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; trồng cây nông nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện. Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong kỳ gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân từ 01/12/2017 là 1.720,65 đồng/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BTC ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m³ tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định tại thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	73.174.000	53.502.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.005.993.161	19.857.680.234
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	12.500.000.000
Tổng	<u>17.579.167.161</u>	<u>32.411.182.234</u>

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước với kỳ hạn 01 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.460.239.734	13.561.136.892
Công ty mua bán điện	57.873.714.821	12.818.240.181
Các đối tượng khác	586.524.913	742.896.711
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	58.460.239.734	13.561.136.892

5.3 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	201.883.233	-	164.371.674	-
Phải thu khác	24.864.833	-	2.875.034	-
Tạm ứng	177.018.400	-	161.496.640	-
b) Dài hạn	2.400.000	-	2.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
Tổng	204.283.233	-	166.771.674	-

5.4 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.080.530.395	-	8.772.111.303	-
Công cụ, dụng cụ	26.443.710	-	33.043.710	-
Tổng	7.106.974.105	-	8.805.155.013	-

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	84.797.232	-
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	57.903.232	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.894.000	-
b) Dài hạn	2.182.957.174	4.157.260.523
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015	-	331.440.961
Chi phí Trung tu Tổ máy H2 - 2017	984.677.433	1.828.686.657
Chi phí Trung tu Tổ máy H1 - 2017	1.198.279.741	1.997.132.905
Tổng	2.267.754.406	4.157.260.523

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị,		Cây lâu năm		Tổng
	nhà cửa	thiết bị	nhà cửa	thiết bị	xe ô tô	xe máy	thiết bị	quản lý	trồng	chăm sóc	
Số dư tại 01/01/2018	594.770.618.968	469.809.073.534	4.790.111.371	269.905.454	1.920.922.156	1.071.560.631.483					
Tăng trong kỳ	7.738.228.020	14.574.300.396	-	-	1.281.773.485	23.594.301.901					
Mua trong kỳ	-	14.574.300.396	-	-	-	14.574.300.396					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.738.228.020	-	-	-	1.281.773.485	9.020.001.505					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-					
Số dư tại 30/06/2018	602.508.846.988	484.383.373.930	4.790.111.371	269.905.454	3.202.695.641	1.095.154.933.384					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư tại 01/01/2018	175.419.037.435	300.965.192.042	3.673.995.951	193.030.708	238.408.297	480.489.664.433					
Tăng trong kỳ	8.369.935.584	11.787.333.543	217.140.183	16.045.092	61.421.410	20.451.875.812					
Khấu hao trong kỳ	8.369.935.584	11.787.333.543	217.140.183	16.045.092	61.421.410	20.451.875.812					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-					
Số dư tại 30/06/2018	183.788.973.019	312.752.525.585	3.891.136.134	209.075.800	299.829.707	500.941.540.245					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2018	419.351.581.533	168.843.881.492	1.116.115.420	76.874.746	1.682.513.859	591.070.967.050					
Tại ngày 30/06/2018	418.719.873.969	171.630.848.345	898.975.237	60.829.654	2.902.865.934	594.213.393.139					

Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 534.307.564.164 đồng (tại ngày 30/06/2017 là: 554.432.827.845 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định (bao gồm máy móc thiết bị; phương tiện vận tải) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 5.798.882.843 đồng (tại ngày 30/06/2017 là: 2.350.290.479 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	10.873.508.452	1.088.816.720	11.962.325.172
Tăng trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Khấu hao trong kỳ	2.611.684.668	48.390.480	2.660.075.148
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	13.485.193.120	1.137.207.200	14.622.400.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	203.825.616.090	846.833.416	204.672.449.506
Tại ngày 30/06/2018	201.213.931.422	798.442.936	202.012.374.358

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.471.439.406	9.730.696.797
Xây dựng khu nhà ở cho người lao động	-	5.002.125.126
Trồng cây khu đầu mối 3	405.263.176	1.687.036.661
Trồng cây khu dốc đờ	1.429.064.174	1.408.064.174
Trồng cây khu 24 ha	1.637.112.056	1.602.574.556
Xây dựng nhà xe công ty	-	30.896.280
Tổng	3.471.439.406	9.730.696.797

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	312.507.958	312.507.958	2.736.196.717	2.736.196.717
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương Mại Anh Vũ	-	-	253.472.831	253.472.831
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Đại Quang	-	-	496.672.000	496.672.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	160.160.000	160.160.000	825.000.000	825.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Tiến Đạt	-	-	486.804.688	486.804.688
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Úc	31.764.824	31.764.824	-	-
Phải trả người bán khác	60.547.478	60.547.478	614.211.542	614.211.542

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Phải nộp	6.524.493.758	24.523.155.187	19.258.475.731	11.789.173.214
Thuế giá trị gia tăng	778.501.561	8.847.863.500	6.528.723.830	3.097.641.231
Thuế xuất, nhập khẩu	-	871.492	871.492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.712.960.539	6.377.133.237	5.235.960.539	5.854.133.237
Thuế thu nhập cá nhân	103.373.925	417.317.746	417.861.345	102.830.326
Thuế tài nguyên	929.657.733	8.834.154.058	7.029.243.371	2.734.568.420
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	42.815.154	42.815.154	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	6.524.493.758	24.523.155.187	19.258.475.731	11.789.173.214

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	74.857.598.741	42.663.655.411
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	2.454.126.104	1.634.382.988
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.796.450.000	1.987.338.889
Thù lao Hội đồng Quản trị	55.334.000	-
Phải trả Tổng Công ty IDICO - CTCP	1.609.500.001	37.640.758.166
Cổ tức năm 2015, 2016	18.240.000	18.240.000
Cổ tức năm 2017	67.500.000.000	-
Phải trả khác	111.543.268	70.530.000
Tổng	74.857.598.741	42.663.655.411

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|--|
| Số hợp đồng | THAOHTX1815/2018-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG |
| Ngày hiệu lực | 11/04/2018 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức cho vay | 30.000.000.000 đồng |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2018 – 2019 |
| Thời hạn cấp hạn mức | Từ ngày 11/04/2018 đến hết ngày 11/04/2019 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 | 28.980.107.464 đồng |
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|---|
| Số hợp đồng | 04/2018/1450170/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 31/05/2018 |
| Loại tín dụng | Cho vay, bảo lãnh |
| Hạn mức tín dụng | 20.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa 17.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 3.000.000.000 đồng) |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C |
| Thời hạn cấp hạn mức | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2019 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể |
| Lãi suất | Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp cầu trục hạ lưu, cầu trục thượng lưu của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 | 5.516.192.291 đồng |
- (3) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**
- | | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 01/2004/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 01/06/2004 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 621.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Đầu tư xây lắp dự án |
| Thời hạn vay | 16 năm |
| Lãi suất | Được điều chỉnh định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 | 117.392.000.000 đồng |
- (4) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**
- | | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM |
| Ngày hiệu lực | 28/11/2013 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 150.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Tài trợ cho Dự án Thủy điện Srok Phu Miêng |
| Thời hạn vay | 7 năm |
| Lãi suất | Lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 | 91.500.000.000 đồng |

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(5) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP)	
Số hợp đồng	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP
Ngày hiệu lực	02/01/2018
Loại tín dụng	Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn
Số tiền	37.000.000.000 đồng
Mục đích cấp tín dụng	Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kế tới thời điểm 31/12/2017
Thời hạn vay	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn
Lãi suất cho vay	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ 2,2%/năm
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 30/06/2018	37.000.000.000 đồng

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	21.684.654.709	488.440.931.515
Tăng trong năm	-	-	-	74.095.708.633	74.095.708.633
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	74.095.708.633	74.095.708.633
Giảm trong năm	-	-	-	18.287.409.000	18.287.409.000
Chia cổ tức năm	-	-	-	15.750.000.000	15.750.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2.351.746.000	2.351.746.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	185.663.000	185.663.000
Số dư tại 31/12/2017	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	77.492.954.342	544.249.231.148
Số dư tại 01/01/2018	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	77.492.954.342	544.249.231.148
Tăng trong kỳ	-	-	4.764.746.342	40.786.369.744	45.551.116.086
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	40.786.369.744	40.786.369.744
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	4.764.746.342	-	4.764.746.342
Giảm trong kỳ	-	-	-	77.492.954.342	77.492.954.342
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	67.500.000.000	67.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	4.764.746.342	4.764.746.342
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.826.750.000	4.826.750.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý (*)	-	-	-	401.458.000	401.458.000
Số dư tại 30/06/2018	450.000.000.000	2.350.956.364	19.170.066.784	40.786.369.744	512.307.392.892

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2018, theo đó lợi nhuận sẽ được phân phối như sau: Chia cổ tức (15% vốn điều lệ): 67.500.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý: 5.228.208.000 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển: 4.764.746.342 đồng.

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty IDICO - CTCP	229.500.000.000	229.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree	154.338.930.000	154.338.930.000
Vốn của cổ đông khác	66.161.070.000	66.161.070.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	450.000.000.000	450.000.000.000

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

e. **Các quỹ Công ty**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.170.066.784	14.405.320.442
Tổng	19.170.066.784	14.405.320.442

5.14 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	107.050.133	-
Doanh thu sản xuất điện	109.752.823.717	104.995.838.215
Doanh thu sản xuất nước sạch	3.711.408.787	3.557.776.481
Tổng	113.571.282.637	108.553.614.696

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	113.510.784	-
Giá vốn sản xuất điện	45.685.505.623	51.335.281.960
Giá vốn sản xuất nước sạch	1.742.085.480	1.939.915.022
Tổng	47.541.101.887	53.275.196.982

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	147.841.936	91.784.595
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	120.243.904
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.634.353
Tổng	147.841.936	224.662.852

5.17 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	12.998.902.648	15.434.994.360
Chi phí tài chính khác	-	40.348.174
Tổng	12.998.902.648	15.475.342.534

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.545.941.862	3.513.763.619
Chi phí vật liệu quản lý	290.700.306	169.635.227
Chi phí đồ dùng văn phòng	198.120.129	160.560.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	782.927.302	686.215.152
Thuế phí và lệ phí	52.434.284	55.213.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.281.378	251.087.265
Chi phí bằng tiền khác	810.215.484	1.189.143.188
Tổng	6.025.620.745	6.025.619.192

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.163.502.981	34.012.121.922
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>123.001.000</i>	<i>487.242.630</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>123.001.000</i>	<i>487.242.630</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>5.372.926.777</i>	-
<i>Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1</i>	<i>5.372.926.777</i>	-
2. Thu nhập chịu thuế	41.913.577.204	34.499.364.552
3. Thu nhập được miễn giảm thuế	(6.460.651)	-
Thu nhập từ hoạt động bán mù cao su	(6.460.651)	-
4. Thu nhập tính thuế	41.920.037.855	34.499.364.552
4.1. Thu nhập tính thuế được ưu đãi thuế	40.137.486.691	34.489.361.470
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	40.137.486.691	33.068.512.200
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	-	1.420.849.270
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
4.2. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất bình thường	1.782.551.164	10.003.082
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	1.772.547.476	-
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20%	10.003.688	10.003.082
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.377.133.237	5.104.362.373
Thuế TNDN hiện hành	6.377.133.237	5.104.362.373

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.786.369.744	28.907.759.549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(5.228.208.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.786.369.744	23.679.551.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	906,4	526,2

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) được trình bày lại dựa trên kết quả phân phối lợi nhuận thực tế năm 2017, như được trình bày tại thuyết minh 5.13. Việc trình bày lại làm lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 550,8 VND/cổ phiếu xuống còn 526,2 VND/cổ phiếu. Năm 2018, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận, do vậy, các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được xác định.

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.443.873.399	2.286.443.114
Chi phí nhân công	9.669.727.104	9.438.096.486
- Chi phí lương	8.271.901.104	8.100.458.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.076.063.466	22.841.580.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.642.714.862	978.598.383
Chi phí khác bằng tiền	15.734.343.801	23.756.097.201
Tổng	53.566.722.632	59.300.816.174

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban lãnh đạo

Bên liên quan	Tính chất	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thù lao	785.119.595	703.846.694

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giao dịch mua				
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	78.640.615	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Mua vật tư	410.000.000	-
		Thay thế thiết bị	14.102.725.384	-
		Sửa chữa tài sản	145.600.000	-
Tổng			14.736.965.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
Giao dịch khác				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chuyển đổi nợ vay Lãi vay	37.000.000.000 1.609.500.001	- 16.237.841.433
Tổng			38.609.500.001	16.237.841.433

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP - Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Giám sát thi công	40.721.170	40.721.170
Tổng			40.721.170	40.721.170
Phải trả khác				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	1.609.500.001	37.640.758.166
Tổng			1.609.500.001	37.640.758.166

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	109.752.823.717	3.711.408.787	-	107.050.133	113.571.282.637
Giá vốn từng bộ phận	45.685.505.623	1.742.085.480	-	113.510.784	47.541.101.887
Kết quả kinh doanh bộ phận	64.067.318.094	1.969.323.307	-	(6.460.651)	66.030.180.750
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.067.318.094	1.969.323.307	-	(6.460.651)	66.030.180.750
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	147.772.863	69.073	-	-	147.841.936
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(12.998.902.648)	-	-	-	(12.998.902.648)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(5.828.775.841)	(196.844.904)	-	-	(6.025.620.745)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.003.688	10.003.688
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.387.412.468	1.772.547.476	-	3.543.037	47.163.502.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.020.623.004	354.509.495	-	2.000.738	6.377.133.237
Lợi nhuận trong năm	39.366.789.464	1.418.037.981	-	1.542.299	40.786.369.744

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	786.945.922.196	9.279.845.301	-	-	796.225.767.497
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	3.471.439.406
Các khoản phải thu	57.873.714.821	545.803.743	40.721.170	-	58.460.239.734
Hàng tồn kho	7.106.974.105	-	-	-	7.106.974.105
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	20.160.403.180
Tổng tài sản					885.424.823.922

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

	Kinh doanh điện		Kinh doanh nước		Dịch vụ tư vấn		Khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản phải trả	74.857.598.741	-	-	-	-	-	-	74.857.598.741	
Phải trả tiền vay	280.388.299.755	-	-	-	-	-	-	280.388.299.755	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	17.871.532.534	
Tổng nợ phải trả	355.245.898.496	-	-	-	-	-	-	373.117.431.030	

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.579.167.161	32.411.182.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.487.504.567	13.566.411.926
Tổng	76.066.671.728	45.977.594.160
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	280.388.299.755	259.561.864.222
Phải trả người bán và phải trả khác	75.170.106.699	45.399.852.128
Tổng	355.558.406.454	304.961.716.350

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	75.170.106.699	-	75.170.106.699
Các khoản vay	75.996.299.755	204.392.000.000	280.388.299.755
Tổng	151.166.406.454	204.392.000.000	355.558.406.454
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	45.399.852.128	-	45.399.852.128
Các khoản vay	80.169.864.222	179.392.000.000	259.561.864.222
Tổng	125.569.716.350	179.392.000.000	304.961.716.350

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.579.167.161	-	17.579.167.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.485.104.567	2.400.000	58.487.504.567
Tổng	76.064.271.728	2.400.000	76.066.671.728
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.411.182.234	-	32.411.182.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.564.011.926	2.400.000	13.566.411.926
Tổng	45.975.194.160	2.400.000	45.977.594.160

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Bình Phước, ngày 07 tháng 08 năm 2018

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *191*/CT-TCKT

Bình Phước, ngày *08* tháng *8* năm 2018

V/v Giải trình về lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 tăng trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 40.786 triệu đồng, tăng 11.879 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2017 chủ yếu là do:

- Trong 6 tháng đầu năm 2018 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng khá đều đặn giúp doanh thu điện tăng so với cùng kỳ năm 2017, do vậy doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 113.729 triệu đồng (*tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017*);

- Giá vốn hàng bán và chi phí tài chính của hoạt động sản xuất kinh doanh điện 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017;

- Doanh thu, lợi nhuận của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên hoạt động sản xuất kinh doanh điện thuận lợi là yếu tố chính giúp cho doanh thu, lợi nhuận 6 tháng đầu năm của đơn vị tăng cao so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



Nguyễn Văn Dinh